

KNOWLEDGE AND PRACTICES REGARDING THE HARMFUL EFFECTS OF TOBACCO OF HIGH SCHOOL STUDENTS IN XUYEN MOC DISTRICT, BA RIA - VUNG TAU PROVINCE, 2024

Le Van Phuoc¹, Huynh Ngoc Linh^{2*}

¹Health Department of Xuyen Moc District, Ba Ria Vung Tau Province -
336 National Highway 55, Phuoc Bui Town, Xuyen Moc Dist, Ba Ria Vung Tau Province, Vietnam
²Ca Mau Medical College - 146 Nguyen Trung Truc, Ca Mau City, Ca Mau Province, Vietnam

Received: 12/12/2024

Revised: 27/12/2024; Accepted: 21/01/2025

ABSTRACT

Objective: To determine the proportion of high school students with correct knowledge and practices regarding tobacco harm prevention and related factors in Xuyen Moc district, Ba Ria - Vung Tau province.

Method: A cross-sectional descriptive study was conducted with 800 students from March 2024 to June 2024.

Results: The percentage of students with accurate knowledge about the harmful effects of tobacco was 79.4%, while those with correct practices were 78.5%. Female students and students with better academic performance had higher rates of accurate knowledge, with odds ratios (OR) of 2.20, 95%CI (1.53-3.18), and 1.78, 95%CI (1.25-5.08), respectively. Similarly, correct practices were more prevalent among these groups, with ORs of 2.27, 95%CI (1.58-3.26), and 2.43, 95%CI (1.47-5.26), respectively. On the other hand, students with family members who smoked or who had limited access to information about tobacco harm were less likely to have accurate knowledge ORs of 0.51, 95%CI (0.34-0.72), and 0.27, 95%CI (0.16-0.41) and correct practices ORs of 0.53, 95%CI (0.37-0.76), and 0.42, 95%CI (0.12-0.73), with all p-values < 0.001.

Conclusions: The rates of accurate knowledge and practices among high school students in Xuyen Moc district, Ba Ria - Vung Tau province were 79.4% and 78.5%, respectively. Factors such as being female and having better academic performance were associated with higher rates of accurate knowledge and practices. Conversely, having family members who smoked or limited access to information decreased these rates.

Keywords: Harmful effects of tobacco, students, accurate knowledge, correct practices.

*Corresponding author

Email: drlinhcm78@gmail.com **Phone:** (+84) 918601231 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD1.2001**

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA HÚT THUỐC LÁ Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU NĂM 2024

Lê Văn Phước¹, Huỳnh Ngọc Linh^{2*}

¹Phòng Y tế huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu -

336, Quốc lộ 55, Thị trấn Phước Bửu, H. Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

²Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau - 146 Nguyễn Trung Trực, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Ngày nhận bài: 12/12/2024

Chỉnh sửa ngày: 27/12/2024; Ngày duyệt đăng: 21/01/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ học sinh trung học phổ thông có kiến thức, thực hành đúng về phòng chống tác hại của hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang phân tích trên 800 học sinh từ tháng 3/2024-6/2024.

Kết quả: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về phòng chống tác hại hút thuốc lá là 79,4%, thực hành đúng là 78,5%. Học sinh là nữ giới, có mức học lực tốt hơn có tỷ lệ kiến thức đúng với chỉ số OR lần lượt là 2,20, 95%CI (1,53-3,18) và 1,78, 95%CI (1,25-5,08), thực hành đúng với OR lần lượt là 2,27, 95%CI (1,58-3,26) và 2,43, 95%CI (1,47-5,26), so với nhóm học sinh còn lại. Ngược lại, học sinh có người thân hút thuốc, ít tiếp cận với thông tin về tác hại của thuốc lá có kiến thức đúng thấp hơn với OR lần lượt là 0,51, 95%CI (0,34-0,72) và 0,27, 95%CI (0,16-0,41), thực hành đúng thấp hơn với OR lần lượt là 0,53, 95%CI (0,37-0,76) và 0,42, 95%CI (0,12-0,73), p đều < 0,001.

Kết luận: Tỷ lệ kiến thức đúng, thực hành đúng của học sinh trung học phổ thông huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 79,4% và 78,5%. Các yếu tố như nữ giới, học lực tốt hơn làm tăng kiến thức, thực hành đúng. Có người thân hút thuốc, ít tiếp cận thông tin làm giảm tỷ lệ có kiến thức, thực hành đúng.

Từ khóa: Tác hại của thuốc lá, học sinh, kiến thức đúng, thực hành đúng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gần đây, các nghiên cứu trên thế giới cho thấy tỷ lệ hút thuốc lá có chiều hướng gia tăng, nhất là lứa tuổi thanh thiếu niên. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu cũng có cùng nhận định trên [1], [2], [3]. Xu hướng hút thuốc lá ở thanh niên ngày càng trẻ hóa. Tình trạng sử dụng thuốc lá trong học sinh ở độ tuổi thiếu niên cũng cho thấy, tỷ lệ học sinh nam hút thuốc lá trước 10 tuổi là 17%; có 10,3% học sinh nam và 4% học sinh nữ độ tuổi 13-15 tuổi trả lời có ý định sẽ hút thuốc trong tương lai [4], [5]. Các yếu tố như tuổi, giới tính và cấp học liên quan đến sự gia tăng tỷ lệ hút thuốc lá. Tuy nhiên, nguy cơ hút thuốc thụ động giảm ở trẻ có cha mẹ có học vấn cao và ở trẻ có kiến thức về hút thuốc lá và có niềm tin về tác hại của hút thuốc thụ động. Đa số các nghiên cứu đều thống nhất rằng sự gia tăng tỷ lệ hút thuốc lá có

liên quan với sự hiểu biết của thanh thiếu niên, muốn thể hiện và sự phát triển của các trang mạng xã hội, sự bùng nổ thông tin. Nhằm cung thêm số liệu khoa học về vấn đề này, chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu kiến thức, thực hành về phòng chống tác hại của hút thuốc lá ở học sinh trung học phổ thông huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2024, với 2 mục tiêu sau:

- (1) Xác định tỷ lệ học sinh trung học phổ thông có kiến thức, thực hành đúng về phòng chống tác hại của hút thuốc lá tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- (2) Tìm hiểu mối liên quan giữa kiến thức, thực hành với các đặc điểm của học sinh trung học phổ thông huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Tác giả liên hệ

Email: drlinhcm78@gmail.com Điện thoại: (+84) 918601231 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD1.2001>

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 3/2024 đến tháng 6/2024 tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

- *Tiêu chí chọn mẫu:* Học sinh tại 5 trường trung học phổ thông: Xuyên Mộc, Hòa Bình, Hòa Hội, Bung Riêng, Phước Bửu thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- *Tiêu chí loại trừ:* Học sinh vắng mặt tại thời điểm khảo sát.

2.4. Cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu: áp dụng công thức ước lượng một tỷ lệ để xác định cỡ mẫu.

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} \times p(1 - p)}{d^2}$$

Theo nghiên cứu của Đặng Thị Cường tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, tỷ lệ thanh niên có kiến thức đúng là 64%, thực hành đúng là 78,3% [1], từ đó tính được cỡ mẫu (n) lần lượt là 354 và 262. Để cỡ mẫu lớn nhất, chúng tôi chọn n = 354, dự trừ mất mẫu 5% là 18 người, vì vậy cỡ mẫu cần lấy là 372. Vì nghiên cứu tại các lớp học nên chúng tôi chọn hệ số thiết kế là 2, khi đó cỡ mẫu là 744 học sinh, thực tế chúng tôi đã khảo sát được 800 học sinh.

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu phân tầng và ngẫu nhiên hệ thống.

2.5. Biến số nghiên cứu

- Ghi nhận một số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu, gồm: giới tính, khối lớp, học lực, hạnh kiểm.

- Ghi nhận một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành đúng về tác hại của thuốc lá của học sinh: có người thân hút thuốc lá, tiếp cận với thông tin về tác hại của hút thuốc lá.

- Nhóm biến số có kiến thức đúng về tác hại của hút thuốc lá: trả lời “đúng” được 1 điểm, trả lời “không đúng” hoặc “không biết” được 0 điểm. Học sinh trả lời đúng $\geq 70\%$ được xem là có kiến thức đúng.

- Nhóm biến số biết thực hành đúng về tác hại của hút thuốc lá: trả lời “đúng” được 1 điểm, trả lời “không đúng” được 0 điểm. Học sinh trả lời đúng $\geq 70\%$ được xem là có thực hành đúng.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi tự điền. Bộ công cụ

được xây dựng bằng cách thu thập ý kiến của chuyên gia và sử dụng các tài liệu nghiên cứu về kiến thức, thực hành về phòng chống hút thuốc lá.

- Bộ công cụ được điều tra thử nghiệm 2 lần đối với 30 học sinh tại 2 trường trung học phổ thông khác nhau, sau đó chỉnh sửa, hoàn thiện và tiến hành điều tra chính thức.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Nhập số liệu bằng phần mềm Epidata 3.02 và phân tích thống kê số liệu bằng phần mềm STATA 12.0. Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả kiến thức, thực hành các yếu tố liên quan đến phòng chống tác hại của hút thuốc lá cũng như các đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu. Dùng chỉ số số chênh (OR) để tìm hiểu mối liên quan giữa kiến thức, thực hành với các đặc điểm của học sinh, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p \leq 0,05$.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Y đức của Trường Đại học Trà Vinh và sự cho phép của lãnh đạo các trường trung học phổ thông. Thông tin của trường và các học sinh tham gia vào nghiên cứu được giữ bí mật. Các đối tượng tự nguyện đồng ý tham gia vào nghiên cứu, được giải thích rõ về mục đích của nghiên cứu. Các số liệu, thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 800)

Biến số		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới	Nữ	434	54,3
	Nam	366	45,7
Khối lớp	10	248	31,0
	11	280	35,0
	12	272	34,0
Xếp loại học lực	Trung bình	380	47,5
	Khá	297	37,1
	Giỏi	123	15,4
Xếp loại hạnh kiểm	Trung bình	10	1,3
	Khá	149	18,6
	Tốt	641	80,1

Nhận xét: Nữ giới có 434 học sinh, chiếm 54,3%, nam giới có 366 học sinh, chiếm 45,7%; học sinh 3 khối 10, 11, 12 có tỷ lệ tương đương nhau với tỷ lệ lần lượt là 31,0%; 35,0% và 34,0%.

3.2. Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thực hành đúng về tác hại của hút thuốc lá

Bảng 2. Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thực hành đúng về tác hại của hút thuốc lá (n = 800)

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Kiến thức	Đúng	635	79,4
	Chưa đúng	165	20,6
Thực hành	Đúng	628	78,5
	Chưa đúng	172	21,5

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về tác hại của hút thuốc lá là 79,4% thực hành đúng là 78,5%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành đúng về tác hại của hút thuốc lá của học sinh

Bảng 3. Mối liên quan giữa các đặc điểm của học sinh với kiến thức đúng

Đặc điểm	Kiến thức đúng	Kiến thức chưa đúng	OR (95%CI)	P
Giới tính				
Nữ (n = 434)	370 (85,25%)	64 (14,75%)	2,20 (1,53-3,18)	<0,001
Nam (n = 366)	265 (72,4%)	101 (27,6%)		
Khối lớp				
10 (n = 248)	197 (79,44%)	51 (20,56%)	-	0,97
11 (n = 280)	221 (78,93%)	59 (21,07%)		
12 (n = 272)	217 (79,78%)	55 (20,22%)		
Xếp loại học lực				
Trung bình (n = 380)	286 (75,26%)	94 (24,74%)	1	0,002
Khá (n = 297)	238 (80,13%)	59 (19,87%)	1,32 (0,90-1,95)	
Giỏi (n = 123)	111 (90,24%)	12 (9,76%)	3,04 (1,57-6,32)	
Tổng (n = 800)			1,78 (1,25-5,08)*	
Xếp loại hạnh kiểm				
Trung bình (n = 10)	5 (50,0%)	5 (50,0%)	-	0,06
Khá (n = 149)	117 (78,52%)	32 (21,49%)		
Tốt (n = 641)	513 (80,03%)	128 (19,97%)		

Đặc điểm	Kiến thức đúng	Kiến thức chưa đúng	OR (95%CI)	P
Tình trạng hút thuốc của người thân				
Có (n = 382)	325	57	0,51 (0,34-0,72)	0,001
Không (n = 418)	310	108		
Tiếp cận thông tin				
Thường xuyên (n = 348)	313 (89,94%)	35 (10,06%)	1	<0,001
Thỉnh thoảng (n = 434)	316 (72,81%)	118 (27,19%)	0,3 (0,19-0,45)	
Chưa bao giờ (n = 18)	6 (33,33%)	12 (66,67%)	0,06 (0,016-0,17)	
Tổng (n = 800)	635 (79,38%)	165 (20,62%)	0,27 (0,16-0,41)	

Nhận xét: Học sinh là nữ giới, học lực tốt hơn có kiến thức đúng cao hơn so với nhóm còn lại với (p < 0,01). Ngược lại, học sinh có người thân hút thuốc lá, ít tiếp cận thông tin về tác hại của thuốc lá có kiến thức đúng thấp hơn (p < 0,01).

Bảng 4. Mối liên quan giữa các đặc điểm của học sinh với thực hành đúng

Đặc điểm	Thực hành đúng	Thực hành chưa đúng	OR (95%CI)	P
Giới tính				
Nữ (n = 434)	368 (84,79%)	66 (15,21%)	2,27 (1,58-3,26)	< 0,001
Nam (n = 366)	260 (71,4%)	106 (28,96%)		
Khối lớp				
10 (n = 248)	171 (68,95%)	77 (31,05%)	1	< 0,001
11 (n = 280)	231 (82,50%)	49 (17,50%)	2,13 (1,38-3,28)	
12 (n = 272)	226 (83,09%)	46 (16,91%)	2,21 (1,43-3,43)	
Tổng (n = 800)			1,75 (1,23-2,85)*	

Đặc điểm	Thực hành đúng	Thực hành chưa đúng	OR (95%CI)	P
Xếp loại học lực				
Trung bình (n = 380)	286 (75,26%)	94 (24,74%)	1	< 0,001
Khá (n = 297)	234 (78,79%)	63 (21,21%)	1,22 (0,83-1,78)	
Giỏi (n = 123)	108 (87,80%)	15 (12,20%)	4,33 (2,4-8,28)	
Tổng (n = 800)	628 (78,50%)	172 (21,5%)	2,43 (1,47-5,26)	
Xếp loại hạnh kiểm				
Trung bình (n = 10)	6 (60,0%)	4 (40,0%)	-	0,22
Khá (n = 149)	113 (75,84%)	36 (24,16%)		
Tốt (n = 641)	509 (79,41%)	132 (20,59%)		
Tình trạng hút thuốc của người thân				
Có (n = 382)	279 (73,04%)	103 (26,96%)	0,53 (0,37-0,76)	0,003
Không (n = 418)	349 (83,49%)	69 (16,51%)		
Tiếp cận thông tin				
Thường xuyên (n = 348)	304 (87,36%)	44 (12,64%)	1	< 0,001
Thỉnh thoảng (n = 434)	317 (73,04%)	117 (26,96%)	0,39 (0,26-0,58)	
Chưa bao giờ (n = 18)	7 (38,89%)	11 (61,11%)	0,09 (0,02-0,27)	
Tổng (n = 800)	628 (78,50%)	172 (21,50%)	0,42 (0,12-0,73)	

Nhận xét: Học sinh là nữ giới, lớp học cao hơn, học lực tốt hơn có thực hành đúng cao hơn so với nhóm còn lại ($p < 0,01$). Ngược lại, học sinh có người thân hút thuốc lá, ít tiếp cận thông tin tác hại của thuốc lá có thực hành đúng thấp hơn ($p < 0,01$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong 800 học sinh được khảo sát, có 434 nữ giới, chiếm 54,3% và 366 nam giới, chiếm 45,7%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với kết quả các nghiên cứu khác. Nghiên cứu của Huỳnh Văn Thanh tại thành phố Mỹ Tho trên 747 học sinh có tỷ lệ nữ 59,8% [6]; nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Xuân và cộng sự

trên 3443 người, nữ giới chiếm 51% [3]. Trong nghiên cứu này, số lượng học sinh phân bố đều ở 3 khối lớp, khối 10 có 248 học sinh chiếm 31% khối 11 với 280 học sinh chiếm 35% và khối 12 với 272 em chiếm 34%. Về xếp loại học lực, hầu hết các em đạt ở mức khá, giỏi với 123 em là học sinh giỏi chiếm 15,4% và 297 học sinh khá chiếm 37,1%. Tương tự, phần lớn các em học sinh có xếp loại hạnh kiểm tốt với 641 em (80,1%), 149 học sinh xếp loại khá (18,6%) và chỉ có 10 học sinh xếp loại trung bình (1,3%).

4.2. Tỷ lệ kiến thức đúng, thực hành đúng của học sinh được nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng là 635/800 em (79,4%), có thực hành đúng là 626/800 em (78,5%). So với kết quả các nghiên cứu trước, một số nghiên cứu ở trong nước có kết quả giống như nghiên cứu của chúng tôi, như nghiên cứu của Đặng Thị Cường tại thành phố Buôn Ma Thuột thấy 64% học sinh có kiến thức đúng và 78,3% học sinh có thực hành đúng về phòng chống tác hại của thuốc lá. Nghiên cứu của Trần Đức Phước tại Trường Trung học phổ thông Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về phòng chống tác hại của thuốc lá chiếm 79,2%, tỷ lệ học sinh có thực hành đúng về tác hại của thuốc lá là 78%. Các kết quả này cho thấy có sự tương đồng về lứa tuổi, nhận thức và tập quán, vì các em đều là lứa tuổi thanh thiếu niên và có môi trường giáo dục tương tự nhau.

4.3. Liên quan giữa kiến thức đúng, thực hành đúng và một số đặc điểm của học sinh nghiên cứu

Các yếu tố được chúng tôi đưa vào khảo sát gồm giới tính, khối lớp, xếp loại học lực, hạnh kiểm, tình trạng hút thuốc của người thân, tiếp cận thông tin... Kết quả cho thấy như sau: học sinh là nữ giới có tỷ lệ kiến thức đúng là 85,25% cao hơn so với nam giới có tỷ lệ kiến thức đúng là 72,4% và với OR = 2,20, 95%CI (1,53-3,18), như vậy học sinh nữ có kiến thức đúng chênh lệch gấp 2,2 lần so với học sinh nam. Nghiên cứu của Trần Đức Phước và cộng sự trên 432 học sinh cho thấy nhóm nữ có chênh lệch kiến thức đúng cao hơn so với nhóm nam với OR = 1,57 [2]. Về thực hành đúng, học sinh nữ có tỷ lệ 84,79% cao hơn so với học sinh nam là 71,4% với OR = 2,27, 95%CI (1,58-3,26) cho thấy nhóm nữ có thực hành đúng chênh lệch gấp 2,27 lần so với nhóm nam. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa và cộng sự cho thấy học sinh nam chỉ có 45,85% có kiến thức đúng [7]. Một số nghiên cứu trong nước cũng cho kết quả tương tự cho thấy có sự khác biệt về kiến thức và thực hành giữa giới nam và nữ [1], [2]. Xét về xếp loại học lực cho thấy tỷ lệ có kiến thức đúng, thực hành đúng có tính khuynh hướng theo kết quả học lực. Với kết quả OR, khuynh hướng của xếp loại học lực và kiến thức đúng là 1,78, 95%CI (1,25-5,08) nghĩa là khi học lực tăng lên một bậc thì chênh lệch kiến thức đúng tăng lên 1,78 lần. Trong khi nghiên cứu Trần Đức Phước và cộng sự không có sự khác biệt giữa hai nhóm học lực về kiến thức đúng [2]. Về thực hành đúng cũng cho kết

quả OR khuynh hướng là 2,43, 95%CI (1,47-5,26) khi học lực tăng lên một bậc thì thi thực hành đúng tăng chênh lệch 2,43 lần.

Ngược lại, trong gia đình có người hút thuốc lá làm giảm kiến thức đúng ở 325/382 học sinh và 310/416 học sinh và thực hành đúng 73,04% so với 83,49% và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Hơn nữa, khi có người thân hút thuốc lá làm giảm chênh lệch có kiến thức đúng, thực hành đúng với OR lần lượt là 0,51, 95%CI (0,34-0,72) và 0,53, 95%CI (0,37-0,76). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây [1], [2], [8]. Nghiên cứu của Trần Đức Phước và cộng sự thấy nhóm có người thân hút thuốc lá có kiến thức đúng thấp hơn so với nhóm còn lại [2]. Tiếp cận thông tin về tác hại của thuốc lá của học sinh, chúng tôi chia làm 3 mức độ và kết quả cũng có tính khuynh hướng cho cả kiến thức và thực hành đúng. Khi giảm một mức độ tiếp cận thông tin với tác hại của thuốc lá sẽ giảm chênh lệch về kiến thức đúng, thực hành đúng với OR khuynh hướng lần lượt là 0,27, 95%CI (0,16-0,41) và 0,42, 95%CI (0,12-0,73). Nghiên cứu của Trần Đức Phước và cộng sự cho thấy nhóm không biết thông tin về thuốc lá chỉ có 34,3% có kiến thức đúng, thấp hơn nhiều so với nhóm có được thông tin về tác hại của thuốc lá với 83,1% có kiến thức đúng với OR = 9,44, 95%CI (4,45-19,90) cho thấy nhóm có tiếp cận thông tin về tác hại của thuốc lá có kiến thức đúng cao gấp 9,44 lần so với nhóm không tiếp cận thông tin.

5. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu kiến thức, thực hành về tác hại của thuốc lá ở học sinh trung học phổ thông huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2024, chúng tôi rút ra kết luận:

1) Học sinh trung học phổ thông tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có kiến thức đúng về tác hại của thuốc lá chiếm 79,4% và thực hành đúng chiếm 78,5%.

2) Một số yếu tố liên quan làm tăng chênh lệch kiến thức đúng, thực hành đúng được tìm thấy là giới nữ (OR: 2,20 và 2,27), xếp loại học lực (OR: 1,78 và 2,43), làm tăng chênh lệch thực hành đúng là khối lớp học (OR: 2,43). Yếu tố liên quan làm giảm chênh lệch kiến thức, thực hành đúng là gia đình có người thân hút thuốc (OR: 0,51 và 0,53), ít tiếp cận thông tin về tác hại của thuốc lá (OR: 0,27 và 0,42), tất cả đều có $p < 0,001$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Thị Cường, Thực trạng hút thuốc lá và kiến thức, thái độ phòng, chống tác hại của thuốc lá ở học sinh Trường Trung học phổ thông Phú Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, Luận văn thạc sỹ y tế công cộng, Trường Đại học Y tế công cộng, 2020.
- [2] Trần Đức Phước, Hoàng Cao Sạ, Thực trạng hút thuốc lá và kiến thức, thái độ về tác hại hút thuốc lá của học sinh Trường Trung học phổ thông Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, Tạp chí Y học Cộng đồng, 2023, 64 (4), tr. 223-230.
- [3] Nguyễn Thị Thanh Xuân và cộng sự, Thực trạng hút thuốc lá ở học sinh một số trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và một số yếu tố liên quan năm 2019, Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển, 2020, 4 (4), tr. 62-71.
- [4] Đoàn Thị Ngọc Trâm và cộng sự, Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan đến hút thuốc lá ở nam thanh niên từ 15-24 tuổi tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 2016, 18 (105), tr. 35-38.
- [5] Vinacosh, Điều tra tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành, Hà Nội, 2015.
- [6] Huỳnh Văn Thanh, Kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống hút thuốc lá thụ động của học sinh Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Mỹ Tho và một số yếu tố liên quan năm 2018, Luận văn thạc sỹ y tế công cộng, Trường Đại học Y tế công cộng, 2018.
- [7] Nguyễn Ngọc Nghĩa và cộng sự, Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến thói quen hút thuốc lá ở nam học sinh Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt, thành phố Yên Bái năm 2023, Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 529 (8), tr. 139-143.
- [8] Hoàng Thế Kỳ và cộng sự, Sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng ở học sinh Việt Nam: Phân tích đa biến liên quan đến kiến thức, thái độ và hành vi, Tạp chí Y tế Công cộng, 2023, 64, tr. 54-65.